

Số: /BC-CTK

Vĩnh Long, ngày 24 tháng 04 năm 2024

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 4 NĂM 2024**

Tháng 4/2024 có ngày lễ Giỗ Tổ Hùng Vương, Tết Chol Chnam Thmay của cộng đồng dân tộc Khmer với nhiều hoạt động khá sôi nổi, ...; đặc biệt là kỷ niệm ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước 30/4 và ngày Quốc tế Lao động 01/5 được nghỉ liên tiếp 5 ngày đã tác động kích cầu tiêu dùng của người dân sở tại, người về thăm quê và khách đến tham quan, du lịch.

Mặt khác, các công trình hạ tầng đô thị có bước hoàn thiện đáng kể; kinh tế phục hồi và phát triển khá; hầu hết người lao động không còn tình trạng mất việc, thiếu việc làm như cuối quý IV/2022 và đầu năm 2023; thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có công tăng khá so với cùng kỳ nhờ áp dụng mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và điều chỉnh mức trợ cấp, phụ cấp, các chế độ ưu đãi theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP; ... Đó là những điều kiện quan trọng giúp sản xuất kinh doanh tiếp tục đà phục hồi và phát triển, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, ổn định và cải thiện cuộc sống cho Nhân dân.

Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội của tỉnh trong tháng 4 và bốn tháng đầu năm 2024 như sau:

**I. TÌNH HÌNH KINH TẾ**

**1. Tài chính - ngân hàng**

*Cán cân thu, chi ngân sách được địa phương theo dõi kiểm soát thường xuyên và đảm bảo. Tình hình thanh khoản của các tổ chức tín dụng trên địa bàn được đảm bảo, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn cho nền kinh tế, nhu cầu rút tiền gửi của người dân, doanh nghiệp và những nhu cầu cần thanh toán bằng tiền khác.*

**1.1. Thu - Chi ngân sách:**

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh trong bốn tháng đầu năm 2024 ước thực hiện được 2.989,2 tỷ đồng, đạt 48,73% dự toán năm, tăng 19,18% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 60,2 tỷ đồng, đạt 119,11% dự toán năm nhưng giảm 65,24% so với cùng kỳ. Hầu hết các khoản thu nội địa đều tăng so với cùng kỳ năm trước như: Thu xổ số kiến thiết đạt 60,21% dự toán năm và tăng 79,23%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 80,94% dự toán năm và tăng 45,52%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương đạt 39,76% và tăng 23,15%; thu phí, lệ phí đạt 43,09% dự toán và tăng 7,34%; ...

Ước tổng chi ngân sách trong bốn tháng đầu năm 2024 được 2.566,2 tỷ đồng, đạt 23,19% dự toán năm và tăng 6,72% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển được 638,6 tỷ đồng, đạt 14,57% dự toán và tăng 9,92%; chi thường xuyên được 1.842,2 tỷ đồng, đạt 29,61% dự toán và tăng 4,52% so với cùng kỳ năm trước.

### **1.2. Ngân hàng:**

Trong tháng, chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh đã tiếp tục triển khai, chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện tốt các văn bản quy phạm pháp luật, các chỉ đạo của Chính phủ và các chính sách của ngành Ngân hàng trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ năm 2024. Trọng tâm là: tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 17/01/2024 của Ngân hàng nhà nước về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng năm 2024 và Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ.

Trong tháng, các tổ chức tín dụng chấp hành đúng quy định về trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND và huy động bằng VND đối với loại tiền gửi dưới 6 tháng và tiền gửi bằng USD của Ngân hàng Nhà nước. Đối với lãi suất huy động kỳ hạn từ 6 tháng trở lên và lãi suất cho vay tiếp tục được điều chỉnh giảm. Tình hình lãi suất cụ thể như sau:

- *Lãi suất huy động bằng VND:* Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng, từ 0,1 - 0,5%/năm; kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng, từ 3 - 4,5%/năm; kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, từ 4,7 - 5,5%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức từ 4,7 - 5,8%/năm.

- Lãi suất huy động bằng USD vẫn duy trì mức trần 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

- *Lãi suất cho vay:* Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên tại Ngân hàng thương mại là 4%/năm, tại Quỹ tín dụng nhân dân là 5%/năm. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường phổ biến: Ngắn hạn 4,8 - 9%/năm; trung, dài hạn ở mức 6 - 9,5%/năm.

Số dư nguồn vốn huy động trên địa bàn ước tính đến cuối tháng 4/2024 đạt 51.300 tỷ đồng, tăng 0,62% so với cuối năm 2023; trong đó tiền gửi tiết kiệm đạt 36.370 tỷ đồng, chiếm 70,9% trên tổng số dư nguồn vốn huy động, tăng 0,78% so với cuối năm 2023.

Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn ước tính đến cuối tháng đạt 47.250 tỷ đồng, tăng 0,8% so với cuối năm 2023; trong đó dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 18.180 tỷ đồng, chiếm 38,5% trên tổng dư nợ cho vay, tăng 1,95% so với cuối năm 2023.

Ước tính đến cuối tháng 4/2024, nợ xấu trên địa bàn toàn tỉnh là 1.540 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu chiếm 3,26% trên tổng dư nợ cho vay.

Triển khai thực hiện Thông tư số 02/TT-NHNN ngày 23/4/2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn: Đến cuối tháng 03/2024, có 88 khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, dư nợ gốc và nợ lãi được cơ cấu là 221 tỷ đồng.

## 2. Chỉ số giá, lạm phát

*Sau bốn lần điều chỉnh giá, mặt bằng giá xăng dầu bình quân tháng 4/2024 tăng 4,73% so với tháng trước; giá nhiều mặt hàng thực phẩm tươi sống như thịt heo, thịt gia cầm, thủy hải sản, rau quả tươi có xu hướng tăng nhẹ; tác động của giá vàng tăng cao nên giá các mặt hàng trang sức bằng vàng cũng tăng; đang vào mùa cao điểm nắng nóng nên nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt tăng cao tác động làm cho giá điện tăng nhẹ; ... đã góp phần làm tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI - Consumer Price Index).*

CPI tháng 4/2024 tăng 0,71% so với tháng trước; trong đó khu vực thành thị tăng 0,85%, khu vực nông thôn tăng 0,67%.

Sau bốn tháng (tức tháng 4/2024 so với tháng 12/2023) CPI tăng 2,5%, cao hơn tốc độ tăng CPI cùng kỳ 2,57 điểm phần trăm. CPI bình quân trong bốn tháng đầu năm 2024 tăng 2,93% so với cùng kỳ, cao hơn 0,28 điểm phần trăm so với số liệu tương ứng của năm 2023. CPI bình quân bốn tháng của 24/32 nhóm hàng hóa, dịch vụ tăng so với cùng kỳ tác động làm tăng CPI chung, trong đó ảnh hưởng lớn là: Lương thực tăng 16,97%; lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 14,03%; dịch vụ khám sức khỏe tăng 10,98%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 10,75%; điện và dịch vụ điện tăng 10,19%; nhóm nhà ở tăng 6,81%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,9%; nhóm dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,12%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 4,09%; hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 3,45%; đồ dùng học tập và văn phòng tăng 2,51%; rượu bia tăng 2,18%; may mặc tăng 2,11%; nhóm giao thông tăng 1,71% (trong đó, nhiên liệu tăng 2,43%); ...

*\* Chỉ số giá vàng và Dollar Mỹ:* Trong tháng giá vàng thường xuyên biến động theo xu hướng chung của thị trường trong nước và thế giới, Dollar Mỹ tăng nhẹ. Chỉ số giá vàng tháng 4/2024 tăng 8,63% so với tháng trước và tăng 18,28% so với tháng 12/2023; Dollar Mỹ tăng 1,14% so với tháng trước và tăng 2,69% so với tháng 12/2023. Bình quân trong bốn tháng đầu năm 2024 chỉ số giá vàng tăng 21,26%, Dollar Mỹ tăng 3,74% so với cùng kỳ năm trước.

## 3. Đầu tư

*Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, các cấp các ngành đã tập trung chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ các công trình vì vậy khối lượng thực hiện trong tháng 4/2024 đạt khá.*

Tổng mức vốn đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý trong tháng 4/2024 ước tính đạt 212,5 tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước nhưng giảm 30,88% so với cùng tháng năm trước.

Tiếp tục thi công các công trình chuyển tiếp như: Đê bao chống ngập thành phố Vĩnh Long - khu vực sông Cái Cá; Dự án đường Võ Văn Kiệt, thành phố Vĩnh Long; Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Vĩnh Long; Dự án đường tỉnh 902 (đoạn từ cầu Mỹ An - cầu Vũng Liêm), huyện Mang Thít và huyện Vũng Liêm; Kè sạt lở bờ sông Long Hồ, khu vực phường 1, phường 5, thành phố Vĩnh Long; Dự án Đường từ Quốc lộ 53-Khu công nghiệp Hòa Phú (đường tỉnh 909B - Đường Phú Lộc - Bàu Gốc) - Quốc lộ 1A, tỉnh Vĩnh Long; Kè chống sạt lở bờ sông Cái Vồn Lớn và sông Cái Vồn Nhỏ xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh; Trụ sở làm việc Đảng bộ khối cơ quan, doanh nghiệp và Ban tuyên giáo Tỉnh ủy; Dự án kè chống sạt lở bờ sông Tiền (đoạn từ sông Cái Đồi đến bến phà Mỹ Thuận cũ), phường Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long; Hệ thống thủy lợi Cồn Lục Sỹ, huyện Trà Ôn (giai đoạn 2); Nâng cấp hệ thống thủy lợi Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung - Long Phú - Song Phú, huyện Tam Bình; Đường vành đai 1, huyện Vũng Liêm; Hệ thống thủy lợi Thanh Đức - Loan Mỹ, huyện Long Hồ và huyện Mang Thít; ...

Lũy kế trong bốn tháng đầu năm, tổng số vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch vốn do Nhà nước địa phương quản lý thực hiện 853,3 tỷ đồng, đạt 20,05% kế hoạch năm, giảm 24,53% so với cùng kỳ năm 2023. Tiến độ thực hiện vốn thấp hơn cùng kỳ năm trước 0,89 điểm phần trăm.

Trong tháng không có dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới và đăng ký bổ sung vốn. Lũy kế bốn tháng đầu năm 2024, có 01 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được cấp phép mới và có 02 dự án đăng ký bổ sung vốn; tổng số vốn đăng ký và số vốn bổ sung đạt 3 triệu USD.

#### **4. Sản xuất nông nghiệp - thủy sản**

*Trong tháng, thời tiết nắng nóng kéo dài, hạn mặn xâm nhập sâu ở một số nơi trong tỉnh, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn còn xảy ra. Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ động hướng dẫn người dân phòng trừ sâu bệnh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai nên đã hạn chế được mức độ thiệt hại đến sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, nhiều loại rau màu, trái cây, sản phẩm chăn nuôi và thủy sản được tiêu thụ nội địa tốt. Mặt khác, tình hình xuất khẩu một số mặt hàng nông sản có nhiều thuận lợi, một số loại nông sản đủ điều kiện tham gia thị trường xuất khẩu chính ngạch như: bưởi, sầu riêng, chôm chôm, khoai lang, ...*

##### **4.1. Trồng trọt**

###### *a) Cây lúa:*

Lúa đông xuân 2023 - 2024: gieo trồng được 38.137,4 ha, đạt 95,34% kế hoạch và giảm 4,08% so với cùng kỳ năm trước. Do chi phí phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tăng cao nên một số vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhiều diện tích đất trồng lúa đã chuyển sang trồng màu và cây ăn trái có hiệu quả kinh tế cao hơn, vì vậy diện tích lúa đông xuân năm nay giảm so với cùng vụ năm trước. Tính đến ngày 15/4/2024, đã thu hoạch dứt điểm toàn bộ diện tích lúa đông xuân trên đồng, năng suất bình quân ước đạt 70,93 tạ/ha, tăng 2,93% hay tăng 2,02 tạ/ha so với cùng vụ năm trước.

Lúa hè thu năm 2024: tính đến 15/4/2024 đã xuống giống được 32.983 ha, đạt 94,2% kế hoạch, giảm 4,68% hay giảm 1.621 ha so với cùng kỳ năm trước. Hiện lúa đang ở giai đoạn mạ 10.366 ha, đẻ nhánh 20.766 ha, đồng trổ 733 ha và đã thu hoạch 1.118 ha. Ước tính sản lượng trên diện tích lúa thu hoạch đạt 8.050 tấn với năng suất bình quân ước đạt 72 tạ/ha, tăng 2 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích lúa hè thu bị nhiễm sâu bệnh trên đồng là 4.559 ha, chủ yếu do diện tích nhiễm ốc brou vàng tăng mạnh. Nhìn chung, cây lúa đang phát triển tốt, sâu bệnh chủ yếu gây hại ở mức độ nhẹ. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã khuyến cáo nông dân tuân thủ lịch thời vụ, xuống giống tập trung, đồng loạt, tăng cường quản lý sâu bệnh, tập huấn nông dân về kỹ thuật sản xuất lúa và phòng trừ sâu bệnh, phòng chống thiên tai nên đã hạn chế được thiệt hại trong sản xuất lúa của người dân.

*b) Cây màu (các loại cây hàng năm khác ngoài lúa):*

Ước tính trong tháng gieo trồng được 3.227,3 ha rau màu (trong đó màu xuống ruộng được khoảng 1.760 ha), giảm 6,84% hay giảm 237,1 ha so với cùng tháng năm trước; lũy kế bốn tháng đầu năm, diện tích gieo trồng cây màu được 12.878 ha, giảm 1,34 ha so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế từ đầu năm đến nay đã gieo trồng được 503,4 ha ngô (bắp), tăng 12,86% so cùng kỳ năm trước; 398 ha khoai lang, giảm 34,64%; 82,3 ha mía, tăng 10,81%; 11.752 ha rau các loại, tăng 1,66%; 126 ha đậu các loại, giảm 9,1%; ... Ước sản lượng thu hoạch đến ngày 15/4/2024 được 1.189 tấn ngô (bắp), tăng 1,79% so cùng kỳ năm trước; 5.759 tấn khoai lang, tăng 56,95%; 2.990 tấn mía, tăng 0,15%; 223,4 nghìn tấn rau các loại, tăng 1,93%; 168 tấn đậu các loại, giảm 17,17%; ...

Giá bán nhiều loại rau màu có xu hướng tăng phổ biến từ 2-10% so với tháng trước, chủ yếu do thời tiết nắng nóng kéo dài nên diện tích gieo trồng giảm trong khi nhu cầu tiêu dùng vẫn tăng.

*c) Cây lâu năm:*

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, toàn tỉnh hiện có 3.832 ha cây lâu năm bị nhiễm sâu bệnh, giảm 16,2% hay giảm 743 ha so với cùng thời điểm năm trước. Nhìn chung các loại dịch bệnh chỉ xuất hiện rải rác, gây hại ở mức độ nhẹ; được người dân phòng trị kịp thời nên không ảnh hưởng đến sinh trưởng cây trồng, năng suất và phẩm cấp sản phẩm.

Trong tháng nhiều sản phẩm trái cây như: xoài các loại, thanh long ruột đỏ, đu đủ, măng cầu, mận, cam sành, bưởi các loại, ... giá bán giảm phổ biến từ 5-9% so với tháng trước. Nguyên nhân giảm là do một số loại trái cây đang vào vụ thu hoạch rộ, nguồn cung tăng mạnh hoặc chịu sự cạnh tranh từ các loại trái cây có nguồn gốc nhập khẩu. Mặt khác, các loại trái cây như: sầu riêng, mít thái, chôm chôm, nhãn, ... giá bán tăng từ 2-6%; do nguồn cung giảm trong khi nhu cầu tiêu dùng nội địa và nhu cầu xuất khẩu có xu hướng tăng.

Nhìn chung, phong trào trồng cây lâu năm trên địa bàn toàn tỉnh đang có xu hướng phát triển nâng cao về chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

## 4.2. Chăn nuôi

Trong tháng, không phát hiện thêm ổ dịch tả heo Châu Phi; tuy nhiên, đã phát hiện 01 ổ dịch Cúm gia cầm tại xã Hòa Bình, huyện Trà Ôn, đã tiêu hủy toàn bộ 3.500 con gà. Lũy kế từ đầu năm đến nay, phát hiện 03 ổ dịch tả heo Châu Phi tại xã Thuận Thới, xã Vĩnh Xuân và xã Trà Côn thuộc huyện Trà Ôn, đã tiêu hủy toàn bộ 52 con heo bệnh với tổng trọng lượng 4.885 kg; phát hiện 01 ổ dịch Cúm gia cầm tại xã Hòa Bình, huyện Trà Ôn, đã tiêu hủy toàn bộ 3.500 con gà.

Ước tính đến ngày 15/4/2024 đàn heo của tỉnh có 190.475 con, tăng 0,12% hay tăng 226 con so với cùng kỳ năm trước; đàn bò có 72.835 con, giảm 9,48% hay giảm 7.624 con; đàn gia cầm có 11.591 nghìn con, tăng 5,03% hay tăng 556 nghìn con, trong đó đàn gà có 8.170 nghìn con, tăng 3,18% hay tăng 252 nghìn con.

Trong tháng, tình hình chăn nuôi heo có chiều hướng tích cực do giá heo hơi có xu hướng tăng nhẹ. Tuy nhiên, chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức do chi phí con giống, giá thức ăn gia súc vẫn ở mức cao, nguy cơ dịch bệnh còn tiềm ẩn, giá cả đầu ra sản phẩm không ổn định, ... do đó, nhiều người chăn nuôi chưa mạnh dạn tái đầu tư.

Tiêm phòng đợt I năm 2024 (lũy kế) được: 10.282 liều lở mồm long móng trên heo; 6.034 liều tai xanh trên heo; 6.180 liều dịch tả heo Châu Phi; 13.000 liều lở mồm long móng trên trâu, bò; 21.710 liều viêm da nổi cục trên bò; 4.348 liều đại chố; tiêm phòng vaccine cúm gia cầm 2.739.642 liều (trong đó, các cơ sở chăn nuôi tự tiêm vaccine cúm cho 906.090 con gia cầm).

## 4.3. Thủy sản

Toàn tỉnh hiện có 2.119 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, tăng 1,03% hay tăng 21,62 ha so với cùng kỳ năm trước; trong đó diện tích nuôi cá tra công nghiệp là 370,8 ha, tăng 0,12% hay tăng 0,42 ha. Hiện nay tình hình xuất khẩu cá tra vẫn chưa ổn định, số lượng doanh nghiệp thu mua cá tra nguyên liệu cũng giảm đã làm ảnh hưởng nhất định đến hoạt động nuôi cá tra của tỉnh.

Ước tính bốn tháng đầu năm 2024, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác đạt 44.812 tấn, tăng 2,01% hay tăng 883 tấn so với cùng kỳ năm trước; trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 42.838 tấn, tăng 2,07% hay tăng 869 tấn. Riêng cá tra nuôi công nghiệp đạt 26.430,5 tấn, tăng 1,77%.

Toàn tỉnh hiện có 208 cơ sở nuôi cá lồng, bè với 1.650 lồng, bè, tăng 10 chiếc; trong đó hiện đang thả nuôi 1.224 chiếc, tăng 25 chiếc so với cùng kỳ. Sản lượng thu hoạch cá lồng, bè bốn tháng đầu năm 2024 ước được 5.585 tấn, so cùng kỳ tăng 3,33% hay tăng 180 tấn. Vùng nuôi cá lồng, bè tập trung chủ yếu các xã cù lao thuộc huyện Long Hồ và thành phố Vĩnh Long. Hiện nay, giá bán thức ăn thủy sản giảm, người nuôi thay đổi giống và đa dạng các loại cá khác ngoài cá điêu hồng như cá lăng nha, cá cóc, cá he, cá chột, ... có giá trị kinh tế cao hơn và cho năng suất cao, tỷ lệ hao hụt thấp.

## 5. Sản xuất công nghiệp

*Trong tháng 4/2024, sản xuất công nghiệp có nhiều thuận lợi, đơn hàng xuất khẩu tăng cao nên phần lớn các ngành công nghiệp tăng khá so với tháng trước như: Sản xuất giày da; may mặc; sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa, rom rạ và vật liệu tết bên; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ; ... góp phần làm tăng chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp.*

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP - *Index of Industrial Production*) tháng 4/2024 ước tính tăng 4,72% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,89%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 1,43%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 1,08%. So với cùng tháng năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4/2024 tăng 10,69%, trong đó ngành khai khoáng giảm 54,92%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,03%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 8,6%; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 3,2%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tính chung trong bốn tháng đầu năm 2024 tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,25%, đóng góp vào IIP chung 11,59 điểm phần trăm; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 13,7%, đóng góp 0,55 điểm phần trăm; cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 8,49%, đóng góp 0,25 điểm phần trăm. Riêng ngành khai khoáng giảm 77,3%, kéo giảm IIP chung 0,19 điểm phần trăm.

Một số ngành công nghiệp có mức sản xuất trong bốn tháng tăng mạnh so với cùng kỳ như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 53,29%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 25,25%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 23,45%; sản xuất đồ uống tăng 19,66%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 15,56%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 11,27%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 10,02%; sản xuất trang phục tăng 7,62%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 6,47%; ...

## 6. Thương mại, dịch vụ

### 6.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

*Trong tháng tình hình sản xuất, kinh doanh của các ngành tiếp tục có xu hướng tăng trưởng khá; có Tết Chol Chnam Thmay của cộng đồng dân tộc Khmer; có lễ Giỗ Tổ Hùng Vương. Đặc biệt là kỷ niệm ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước 30/4 và Quốc tế Lao động 01/5 được nghỉ liên tiếp nhau với thời gian khá dài; nhiều nhu cầu chi tiêu phát sinh trước khi vào mùa mưa; ... là những điều kiện quan trọng kích cầu tiêu dùng. Bên cạnh đó, các trung tâm thương mại, siêu thị, chuỗi cửa hàng tiện lợi không ngừng phát triển, nguồn cung hàng hóa luôn dồi dào, phong phú, đa dạng về mẫu mã và đảm bảo về chất lượng; đồng thời thường xuyên đẩy mạnh các chương trình khuyến mãi, ưu đãi, giảm giá, ... đã thu hút được thị hiếu và kích thích nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của người dân.*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng ước đạt 5.727,8 tỷ đồng, tăng 4,18% so với tháng trước; trong đó bán lẻ hàng hóa (thương nghiệp bán lẻ) tăng 3,34%, dịch vụ lưu trú và ăn uống (khách sạn - nhà hàng) tăng 10,67%, du lịch lữ hành tăng 18,13% và dịch vụ khác tăng 2,15%.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 12,49%; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 12,64%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 15,84%, du lịch lữ hành tăng 14,26% và dịch vụ khác tăng 9,4%. Nếu loại trừ biến động giá (CPI tăng 4,35% so với cùng kỳ năm trước) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 7,8%.

Tính chung trong bốn tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 22.639,3 tỷ đồng, tăng 13,11% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó bán lẻ hàng hóa tăng 14,13%, dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 13,07%, du lịch lữ hành tăng 15,11% và dịch vụ khác tăng 9,41%. Nếu loại trừ biến động giá (bình quân bốn tháng đầu năm 2024 tăng 2,93% so với cùng kỳ) thì tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng thực tế tăng 9,9%.

Khách lưu trú trong tháng 4/2024 ước đạt 172 nghìn lượt, tăng 16,01% so với tháng trước và tăng 12,77% so với cùng tháng năm trước. Lũy kế trong bốn tháng đầu năm, khách lưu trú ước đạt 625,6 nghìn lượt, tăng 14,82% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch theo tour trong tháng ước đạt 18 nghìn lượt, tăng 17,34% so với tháng trước và tăng 17,85% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong bốn tháng đầu năm, khách du lịch theo tour đạt 63,7 nghìn lượt, tăng 16,11% so với cùng kỳ năm trước.

Do tác động tích cực của các lễ hội và kỳ nghỉ lễ dài ngày nên nhu cầu du lịch tiếp tục tăng cao. Hoạt động du lịch lữ hành năm 2024 có sự phục hồi khá mạnh mẽ nhờ dịch Covid-19 được kiểm soát tốt; hạ tầng đô thị thông thoáng, mỹ quan hơn; tác động tích cực từ nhiều sự kiện, lễ hội được tổ chức; ... Hơn nữa, các ngành, các doanh nghiệp đã tích cực triển khai thực hiện tốt chương trình, kế hoạch phục hồi và phát triển hoạt động du lịch của tỉnh.

## **6.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa**

*Trong tháng tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành trên địa bàn tỉnh tiếp tục có xu hướng tăng trưởng mạnh; nhu cầu thị trường thế giới có xu hướng tăng trở lại góp phần làm cho tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của địa phương tăng khá so với tháng trước.*



- **Xuất khẩu:** Tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong tháng 4/2024 ước đạt 72,4 triệu USD, tăng 6,23% so với tháng trước và tăng 10,71% so với cùng tháng năm trước.

Tính chung trong bốn tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 269,4 triệu USD, tăng 21,48% so với cùng kỳ năm trước. Nhiều mặt hàng có mức xuất khẩu tăng mạnh đã góp phần làm tăng tổng kim ngạch xuất khẩu chung, trong đó đáng kể là: Phương tiện vận tải và phụ tùng xuất khẩu gấp 2,2 lần cùng kỳ, đóng góp vào tổng kim ngạch xuất khẩu chung 10,48 điểm phần trăm; giày da tăng 17,09%, đóng góp 9,76 điểm phần trăm; túi xách, ví, vali, mũ và ô dù tăng 93,25%, đóng góp 3,02 điểm phần trăm; hàng rau quả tăng 116,51%, đóng góp 2,18 điểm phần trăm; ...

- **Nhập khẩu:** Tổng trị giá nhập khẩu trong tháng ước đạt 33,7 triệu USD, tăng 10,61% so với tháng trước nhưng giảm 13,12% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế bốn tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 117,3 triệu USD, giảm 8,57% so cùng kỳ năm trước.

### **6.3. Vận tải, bưu chính chuyển phát**

*Trong tháng thời tiết khá thuận lợi; có ngày Giỗ Tổ Hùng Vương; nhất là lễ 30/4, 1/5 với thời gian nghỉ lễ liên tiếp nhau nên nhu cầu đi lại, vui chơi giải trí, tham quan, du lịch của người dân tăng cao. Bên cạnh đó, tình hình sản xuất kinh doanh của các ngành tiếp tục trên đà phát triển mạnh góp phần làm tăng nguồn hàng hóa vận chuyển.*

- **Vận tải hành khách:** Trong tháng ước tính vận chuyển được 3.596 nghìn lượt khách với 86,5 triệu HK.Km; so với tháng trước tăng 8,56% về hành khách vận chuyển và tăng 8,22% về hành khách luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 14,65% về hành khách vận chuyển và tăng 15,95% về hành khách luân chuyển.

Tính chung trong bốn tháng đầu năm, toàn tỉnh đã vận chuyển được 13,7 triệu lượt khách với 336,3 triệu HK.Km, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 13,98% về hành khách vận chuyển và tăng 14,13% về hành khách luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ thực hiện được 10,1 triệu lượt khách với 329,3 triệu HK.Km, tăng 14,42% về hành khách vận chuyển và tăng 14,16% về hành khách luân chuyển.

- **Vận tải hàng hóa:** Trong tháng ước tính vận chuyển được 388,2 nghìn tấn với 43,1 triệu Tấn.Km; so với tháng trước tăng 5,81% về hàng hóa vận chuyển và tăng 6,13% về hàng hóa luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 15,01% về hàng hóa vận chuyển và tăng 15,26% về hàng hóa luân chuyển.

Tính chung trong bốn tháng đầu năm, vận chuyển được 1.450 nghìn tấn với 160 triệu Tấn.Km, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 10,76% về hàng hóa vận chuyển và tăng 10,84% về hàng hóa luân chuyển; trong đó vận tải đường bộ đạt 792 nghìn tấn với 91 triệu Tấn.Km, tăng 11,63% về hàng hóa vận chuyển và tăng 11,76% về hàng hóa luân chuyển.

- **Doanh thu vận tải:** Ước tính doanh thu vận tải tháng 4/2024 đạt 169 tỷ đồng, tăng 7,4% so với tháng trước và tăng 15,18% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 80,7 tỷ đồng tăng 8,35% so với tháng trước và tăng 15,42% so cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 78,7 tỷ đồng tăng 6,15% so với tháng trước và tăng 14,86% so cùng kỳ năm trước; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 9,6 tỷ đồng, tăng 10,07% so với tháng trước và tăng 15,88% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung trong bốn tháng đầu năm, doanh thu vận tải ước đạt 640,2 tỷ đồng, tăng 12,76% so cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 312,8 tỷ đồng, tăng 15,04%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 292,6 tỷ đồng, tăng 10,71%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 34,8 tỷ đồng, tăng 10,28% so cùng kỳ năm trước.

- **Bưu chính chuyển phát:** Doanh thu bưu chính chuyển phát (đã bao gồm Tập đoàn và Tổng công ty do Trung ương phân bổ) trong tháng ước đạt 36,1 tỷ đồng, tăng 7,4% so với tháng trước và tăng 17,05% so với cùng tháng năm trước. Tính chung trong bốn tháng đầu năm, doanh thu bưu chính chuyển phát đạt 136,2 tỷ đồng, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước.

## II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

### 1. Đời sống dân cư

Trong tháng, xảy ra 01 đoạn sụt lún lòng sông với chiều dài 100m, ảnh hưởng trực tiếp đến 02 hộ dân; triều cường dâng cao làm sạt lở 01 đoạn bờ bao dài 20m, làm ngập 16 căn nhà và ướt khoảng 03 tấn thức ăn cá; cập nhật bổ sung từ tháng trước thêm 01 đoạn sạt lở dài 56m. Lũy kế từ đầu năm đến nay xảy ra 13 điểm sạt lở, với chiều dài 398m làm ảnh hưởng đến 17 hộ dân; triều cường làm sạt lở 02 đoạn bờ bao dài 28m, ảnh hưởng trực tiếp đến 19 hộ dân và khoảng 0,24 ha cây ăn quả tập trung. Ước tính tổng thiệt hại do thiên tai gây ra là 748,7 triệu đồng. Từ đầu năm đến nay đã khắc phục thiệt hại 26,6 triệu đồng về nhà ở và cây trồng.

Tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 3.503 người; lũy kế đã tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 10.158 người, đạt tỷ lệ 28,61% kế hoạch năm. Góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 67,33%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ đạt 22,69%.

Giải quyết việc làm mới cho 2.812 lao động, trong đó đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là 132 lao động. Lũy kế, giải quyết việc làm mới cho 9.633 lao động, đạt tỷ lệ 48,17%; trong đó, đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài là 586 lao động, đạt tỷ lệ 34,47%. Hỗ trợ chi phí ban đầu cho 02 lao động đi làm việc ở nước ngoài với số tiền 16,16 triệu đồng.

Tư vấn giới thiệu việc làm cho 7.172 lượt người; giới thiệu việc làm cho 132 người. Lũy kế, tư vấn giới thiệu việc làm cho 23.991 lượt người; giới thiệu việc làm được 316 người.

Tổ chức 02 phiên giao dịch việc làm tại chi nhánh Hòa Phú và tại huyện Long Hồ. Tư vấn hướng nghiệp, đào tạo nghề và việc làm cho 1.992 học sinh tại 03 trường THPT trên địa bàn huyện Long Hồ.

Tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 5.156 lượt người lao động; có 862 người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp; ban hành 449 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp; hỗ trợ học nghề cho 101 người lao động thất nghiệp. Lũy kế, tư vấn bảo hiểm thất nghiệp cho 19.751 lượt người lao động; có 2.371 người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp; ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 2.399 người lao động; hỗ trợ học nghề 428 người lao động.

## **2. Giáo dục - đào tạo**

Tổ chức Cuộc thi “Xây dựng trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ làm trung tâm” năm học 2023-2024 từ 01/4/2024 đến 17/4/2024;

Kiểm tra thực tế việc tổ chức lựa chọn Sách giáo khoa (SGK) lớp 5 tại các Hội đồng cấp trường và cấp phòng. Tổng hợp danh mục SGK trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt. Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, thông báo danh mục SGK đến các cơ sở giáo dục và cung cấp danh mục, số lượng SGK cho các Nhà xuất bản, Công ty có sách được chọn ngay sau khi UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt.

Hướng dẫn, theo dõi, công tác lựa chọn SGK lớp 9, 12 của các cơ sở giáo dục; tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh ban hành danh mục SGK sử dụng trong các cơ sở GDPT (lớp 9, 12); tiếp tục biên soạn Tài liệu giáo dục địa phương lớp 9, 12; Nắm tình hình tổ chức kiểm tra cuối kì II năm học 2023-2024 đối với lớp 12; tham gia công tác ra đề kiểm tra cuối kì II của lớp 9 (môn Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh); Xây dựng và triển khai Kế hoạch kiểm tra công tác ôn thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông 2024; Phối hợp thực hiện công tác kiểm tra chuyên ngành các trường trung học, công tác kiểm định chất lượng giáo dục; kiểm tra thư viện trường học.

Tập huấn ôn thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông 2024 và tham gia các buổi họp triển khai công tác thi Tốt nghiệp THPT 2024; Hướng dẫn tuyển sinh mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2024-2025, tổ chức Hội nghị công tác tuyển sinh đầu cấp (16/4/2024); Hướng dẫn xét tốt nghiệp Trung học cơ sở năm 2024; Trình UBND tỉnh xin chỉ tiêu Tuyển sinh lớp 10. Tham gia Hội nghị tập huấn thi Tốt nghiệp THPT năm 2024 tại Huế; Triển khai công tác thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (ngày 17/4/2024).

## **3. Văn hóa - thể thao**

Tuyên truyền, cổ động trực quan các ngày lễ lớn trong tháng 4/2024 như: Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương; Kỷ niệm 49 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2024) và Quốc tế Lao động 01/5.

Triển khai thực hiện Quy hoạch Quảng cáo ngoài trời giai đoạn 2 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; triển khai Đề án Bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ tỉnh Vĩnh Long năm 2024.

Tham gia Hội thi Tuyên truyền lưu động kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2024) toàn quốc tại tỉnh Điện Biên, đạt 01 huy chương vàng và 02 huy chương bạc. Phục vụ 04 chương trình văn nghệ có khoảng 2.000 đại biểu tham dự. Thực hiện 07 sản phẩm tuyên truyền các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị, hoạt động văn hóa, văn nghệ trên fanpage và kênh youtube của đơn vị, có khoảng 2.000 lượt người xem và tương tác.

Tổ chức Hội thao Khôi thi đua Văn hóa - Xã hội tỉnh Vĩnh Long năm 2024; Tổ chức ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân Vĩnh Long năm 2024, với hơn 2.000 người tham gia; Tổ chức giải Bóng đá hạng nhì năm 2024.

**Thể thao thành tích cao:** có 12 đội tham dự thi đấu đạt 33 huy chương (14 HCV; 11 HCB; 08 HCD; phá 02 kỷ lục). Trong đó, tiêu biểu: Đội Bắn cung tham dự giải cung thủ xuất sắc quốc gia năm 2024 tại Huế đạt 13 HCV; 11 HCB; 05 HCD và phá 02 kỷ lục. Đội Cầu mây tham dự giải Vô địch các Câu lạc bộ Cầu mây quốc gia tại Sóc Trăng, đạt 01 HCV và 03 HCD. Đội Xe đạp nam tiếp tục tham dự giải Cúp Truyền hình TP.HCM tại Bình Thuận, kết quả đạt giải nhất ở chặng thứ 4.

#### **4. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân**

Công tác tiêm vaccine phòng Covid-19: Từ đầu năm đến nay, đã tiêm được 3.451 mũi tiêm; trong đó, đối tượng 18 tuổi tiêm được 806 mũi tiêm và nhóm 12-17 tuổi tiêm được 2.645 mũi tiêm.

Trong tháng, bệnh tiêu chảy phát sinh 135 ca, giảm 37,5% (81 ca); bệnh viêm gan virus phát sinh 202 ca giảm 22,9% (60 ca); bệnh sốt xuất huyết phát sinh 68 ca, giảm 52,43% (75 ca); bệnh tay chân miệng phát sinh 37 ca, tăng 60,87% (14 ca); thủy đậu phát sinh 36 ca, giảm 10% (4 ca); quai bị phát sinh 04 ca, tăng 300% (3 ca) so cùng kỳ năm trước; riêng các bệnh viêm não virus, sởi, cúm không phát sinh. Tính chung trong bốn tháng đầu năm, bệnh tiêu chảy giảm 34,38% (207 ca), bệnh viêm gan virus tăng 21% (259 ca), sốt xuất huyết giảm 37,86% (273 ca), bệnh tay chân miệng tăng 111% (272 ca), thủy đậu tăng 32% (28 ca), quai bị tăng 275% (11 ca), sởi không thay đổi, bệnh cúm; bệnh viêm não virus không phát sinh.

Các cơ sở y tế công lập đã khám và điều trị cho 230.128 lượt người. Lũy kế bốn tháng đầu năm, các cơ sở y tế công lập đã khám và điều trị cho hơn 1.019.519 lượt người, trong đó có 80,20% khám bảo hiểm y tế.

Trong tháng, số trường hợp nhiễm HIV mới phát hiện là 21 trường hợp, không có ca chuyển giai đoạn AIDS, không có ca AIDS tử vong. Tích lũy từ đầu năm đến nay có 71 trường hợp nhiễm HIV mới, không có ca bệnh chuyển sang AIDS, không có ca tử vong. Tính từ năm 1993 đến nay, toàn tỉnh phát hiện 4.238 ca HIV, trong đó 1.634 ca chuyển sang giai đoạn AIDS và 875 ca tử vong.

Trong tháng, số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 718 trẻ; phụ nữ có thai tiêm VAT 2<sup>+</sup> là 1.045. Tính từ đầu năm đến nay, số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 20,7% kế hoạch năm; số phụ nữ có thai tiêm VAT 2<sup>+</sup> đạt 22,1% so với kế hoạch năm.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được quan tâm tăng cường, đảm bảo an toàn thực phẩm phục vụ Hội nghị công bố Quy hoạch và xúc tiến đầu tư nông nghiệp, thương mại, du lịch tỉnh Vĩnh Long. Trong tháng không xảy ra ngộ độc thức ăn và thực phẩm.

### **5. An toàn giao thông và trật tự an toàn xã hội**

Trong tháng 4/2024 (từ ngày 15/3 - 14/4/2024) đã xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 09 người, bị thương 10 người, thiệt hại tài sản 90,5 triệu đồng. So với tháng trước tăng 05 vụ, số người chết tăng 03 người, số bị thương giảm 04 người, thiệt hại tài sản tăng 61,5 triệu đồng; trong tháng không xảy ra tai nạn giao thông đường thủy.

Tích lũy từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh xảy ra 45 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 33 người, bị thương 42 người, thiệt hại tài sản 177,5 triệu đồng; so với cùng kỳ năm 2023, tai nạn giao thông đường bộ tăng 17 vụ, số người chết tăng 09 người, số bị thương tăng 27 người, thiệt hại tài sản tăng 42 triệu đồng. Xảy ra 02 vụ tai nạn giao thông đường thủy làm chết tăng 01 người (cùng kỳ năm 2023 không xảy ra vụ tai nạn giao thông đường thủy nào).

Thường xuyên tổ chức kiểm tra, tuyên truyền và hướng dẫn, tập huấn bảo đảm an toàn phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại các khu, tuyến Công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, chợ và khu vực đông dân cư có nguy cơ dễ dẫn đến cháy, nổ, ... trong tháng ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính 01 trường hợp vi phạm quy định về an toàn PCCC với số tiền 8 triệu đồng. Tăng cường công tác phòng, chống tai nạn đuối nước trẻ em; thực hiện nghiêm túc phương châm "4 tại chỗ" thường trực ứng phó với biến đổi khí hậu, công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Trong tháng không xảy ra vụ cháy nổ nào. Lũy kế từ đầu năm xảy ra 02 vụ cháy, nổ thiệt hại tài sản khoảng 620 triệu đồng.

### **6. Vấn đề xã hội khác**

Tiếp tục triển khai các hoạt động chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng trên địa bàn tỉnh. Kiểm tra, giám sát tiến độ hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng năm 2024 và công tác chi trả trợ cấp ưu đãi tháng 4/2024 tại một số xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Tổ chức đưa đoàn Người có công và nguyên Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy thăm các tỉnh Điện Biên, Ninh Bình và Nghệ An.

Trong tháng, Quỹ Đền ơn đáp nghĩa tỉnh đã vận động được 1.818 triệu đồng. Lũy kế, vận động được 14.893 triệu đồng, đạt 174,2% kế hoạch năm. Hỗ trợ khó khăn cho 502 đối tượng, tổng kinh phí hỗ trợ trên 516 triệu đồng.

Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh đã vận động được 90 triệu đồng; lũy kế, đã vận động được 419 triệu đồng. Tổ chức trao 30 suất học bổng và 150 phần quà cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn với tổng kinh phí 90 triệu đồng.

Trung tâm Công tác xã hội: Hiện đang quản lý, chăm sóc 286 đối tượng. Đón tiếp 66 lượt cá nhân, đoàn đến thăm, tặng quà cho đối tượng với tổng số tiền 333,7 triệu đồng. Lũy kế, đón tiếp 317 lượt với số tiền 1.599,5 triệu đồng. Vận động nguồn lực hỗ trợ: học sinh có hoàn cảnh khó khăn 20 phần quà trị giá 05 triệu đồng; nhu yếu phẩm và một số thiết bị điện gia dụng trong dịp bàn giao nhà tình thương tại xã Thiện Mỹ với số tiền 05 triệu đồng.

Trong tháng, lực lượng Cảnh sát Môi trường các cấp đã tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường, phối hợp các cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện, bắt 03 vụ 04 đối tượng vi phạm về lĩnh vực môi trường, so với tháng trước ít hơn 11 vụ (03/14). Trong tháng xử phạt vi phạm hành chính 06 vụ 06 đối tượng với tổng số tiền 20,6 triệu đồng./.

***Nơi nhận:***

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu TH, VT.

**CỤC TRƯỞNG**

**Hà Văn Ban**

# KINH TẾ - XÃ HỘI

## Bốn tháng đầu năm 2024

### Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2024  
so với cùng kỳ năm trước (%)



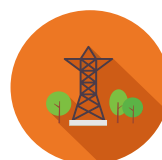
↑ 12,2% TOÀN NGÀNH



Khai khoáng  
↓ 77,3%



Chế biến, chế tạo  
↑ 12,25%



Điện, khí đốt, nước nóng  
↑ 13,7%



Cung cấp nước, xử lý  
rác thải, nước thải  
↑ 8,49%

### Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

#### Tổng số

853,3 Tỷ đồng

↓ 24,53%

Trong đó:

Vốn ngân sách Nhà nước  
cấp tỉnh: 528,1

↓ 27,66%

Vốn ngân sách Nhà nước  
cấp huyện: 325,2

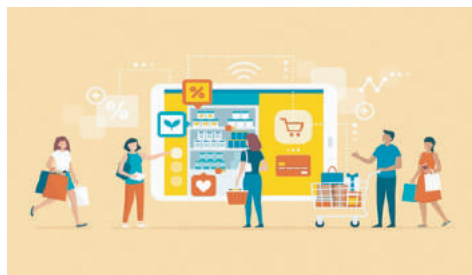
↓ 18,81%



so với cùng kỳ năm trước

## Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2024

**Tổng số**  
**22.639** Tỷ đồng  
▲ **13,11%**



Bán lẻ hàng hóa

**15.355** Tỷ đồng  
▲ **14,13%**



Dịch vụ lưu trú,  
ăn uống

**3.173** Tỷ đồng  
▲ **13,07%**



Du lịch lữ hành

**75** Tỷ đồng  
▲ **15,11%**



Dịch vụ khác

**4.036** Tỷ đồng  
▲ **9,41%**

## Giao thông vận tải

### Vận tải hành khách

Vận chuyển  
**13.674** Nghìn hành khách ▲ **13,98%**  
Luân chuyển  
**336,3** Triệu hành khách.Km ▲ **14,13%**



### Vận tải hàng hóa

Vận chuyển  
**1.450** Nghìn tấn ▲ **10,76%**  
Luân chuyển  
**160** Triệu tấn.Km ▲ **10,84%**



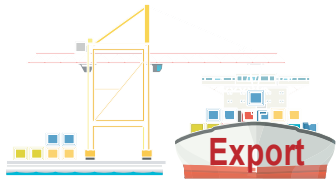
So với cùng kỳ năm trước



## Xuất - nhập khẩu hàng hóa

4 tháng đầu năm 2024

Xuất khẩu hàng hóa



269,4 triệu USD

↑ 21,48%

Nhập khẩu hàng hóa



117,3 triệu USD

↓ 8,57%

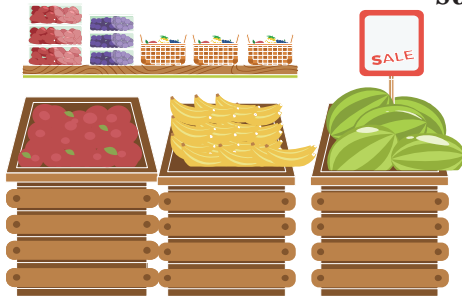
So với cùng kỳ năm trước

## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

CPI

Chỉ số giá tiêu dùng  
bình quân 4 tháng đầu năm 2024  
so với cùng kỳ năm trước

+ 2,93%



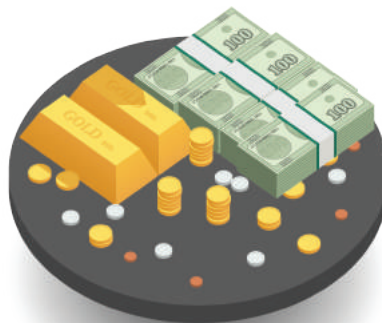
Tháng 4/2024  
so với tháng trước

+ 0,71%

Chỉ số giá vàng

Tháng 4/2024  
so với tháng trước  
+ 8,63%

Bình quân 4 tháng năm 2024  
so với cùng kỳ năm trước  
+ 21,26%



Chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 4/2024  
so với tháng trước  
+ 1,14%

Bình quân 4 tháng năm 2024  
so với cùng kỳ năm trước  
+ 3,74%

**SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**  
**Đến ngày 15 tháng 4 năm 2024**

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hằng năm (Ha)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa đông xuân	39.761,5	38.137,4	95,92
Lúa hè thu	34.603,9	32.983,3	95,32
<b>Một số loại cây khác</b>			
Ngô (bắp)	446,1	503,4	112,86
Khoai lang	608,7	397,8	65,36
Mía	74,3	82,3	110,81
Rau các loại	11.559,7	11.751,7	101,66
Đậu các loại	138,5	125,9	90,90
<b>Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa đông xuân	273.995,4	270.495,4	98,72
Lúa hè thu	4.158,0	8.049,6	193,59
<b>Một số loại cây khác</b>			
Ngô (bắp)	1.168,0	1.188,9	101,79
Khoai lang	3.669,4	5.759,2	156,95
Mía	2.986,0	2.990,3	100,15
Rau các loại	219.169,7	223.394,5	101,93
Đậu các loại	203,0	168,1	82,83

## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

*Đơn vị tính: %*

	Thực hiện tháng 3/2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4/2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số lũy kế 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>106,95</b>	<b>104,72</b>	<b>110,69</b>	<b>112,20</b>
<b>Phân theo ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2</b>				
<b>Khai khoáng</b>	<b>25,53</b>	<b>101,89</b>	<b>45,08</b>	<b>22,70</b>
- Khai khoáng khác	25,53	101,89	45,08	22,70
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>106,76</b>	<b>105,00</b>	<b>111,03</b>	<b>112,25</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Sản xuất chế biến thực phẩm	97,34	105,49	100,99	102,93
- Sản xuất đồ uống	128,72	100,73	112,08	119,66
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	153,41	94,00	127,81	153,29
- Dệt	88,47	101,20	96,40	108,62
- Sản xuất trang phục	92,32	116,73	104,54	107,62
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	118,20	103,23	130,51	123,45
- Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa	121,92	104,31	119,58	125,25
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95,27	106,32	105,86	94,93
- In, sao chép bản ghi các loại	99,84	99,79	108,87	117,92
- Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	95,94	104,07	107,34	106,47
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,77	107,06	106,32	115,56
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	82,95	106,74	85,20	92,32
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,20	102,02	120,41	113,51
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103,85	105,23	110,70	111,27
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	89,23	102,21	102,41	94,81
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,66	101,82	100,42	110,02
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	117,84	102,20	128,52	143,27
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...</b>	<b>113,44</b>	<b>101,43</b>	<b>108,60</b>	<b>113,70</b>
<i>Trong đó:</i> - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	113,51	101,43	108,65	113,75
<b>Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>102,58</b>	<b>101,08</b>	<b>103,20</b>	<b>108,49</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Khai thác xử lý và cung cấp nước	103,32	101,26	102,20	108,39
- Thoát nước và xử lý nước thải	103,79	107,06	101,06	98,66
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	100,11	100,20	106,86	109,30

## SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024	Tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cát tự nhiên khác	M <sup>3</sup>	3.364	3.427	11.234	45,07	22,70
- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ ...	Tấn	82.890	81.675	326.600	105,07	107,14
- Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	4.331	4.550	18.510	113,78	119,79
- Thức ăn cho gia súc	Tấn	7.950	8.760	35.302	84,97	78,99
- Thức ăn cho thủy sản	Tấn	55.544	59.265	232.528	101,62	102,06
- Bia đóng lon	1000 lít	3.586	3.590	15.666	117,63	123,85
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	19.680	18.500	68.568	127,81	153,29
- Áo khoác dài, áo khoác không tay,...	1000 cái	181,2	214,9	670,9	102,14	103,94
- Giày, dép thể thao có đế ngoài ...	1000 đôi	3.335	3.443	12.506	130,61	123,49
- Sản phẩm bằng vật liệu tét bện khác	1000 cái	2.705	2.838	10.043	123,18	125,95
- Phân khoáng hoặc phân hóa học ...	Tấn	3.062	3.067	11.048	138,40	112,17
- Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	Tấn	3.853	4.053	16.073	101,25	104,96
- Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	19,7	21,0	65,3	132,24	124,49
- Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	35,2	38,0	203,8	67,68	103,11
- Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	1000 chiếc	152,7	175,5	542,3	84,70	59,83
- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng ...	Tấn	38.502	39.210	142.146	144,84	133,71
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M <sup>2</sup>	35.309	36.055	131.214	138,95	130,94
- Bơm tiêm có hoặc không có kim tiêm	1000 cái	11.050	11.200	43.920	159,32	188,82
- Điện thương phẩm	Triệu kWh	119,0	121,1	468,1	108,81	114,50
- Nước uống được	1000 M <sup>3</sup>	4.538	4.596	18.424	102,27	108,40
- Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	Triệu đồng	375,94	402,49	1.478,14	101,06	98,66
- Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.070	4.077	16.451	107,37	109,59

**THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ XDCB THUỘC NGUỒN VỐN  
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>207.148</b>	<b>212.539</b>	<b>853.252</b>	<b>20,05</b>	<b>75,47</b>
<b>1) Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>134.655</b>	<b>138.549</b>	<b>528.056</b>	<b>17,41</b>	<b>72,34</b>
- Nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh	12.983	13.864	45.930	10,00	70,52
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-
- Nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	37.642	34.817	142.748	26,24	60,53
- Nguồn vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
- Nguồn xổ số kiến thiết	41.518	44.251	162.374	11,54	70,28
- Vốn khác	42.512	45.617	177.004	31,43	94,43
<b>2) Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>72.493</b>	<b>73.990</b>	<b>325.196</b>	<b>26,62</b>	<b>81,19</b>
- Nguồn vốn cân đối ngân sách huyện	20.413	21.468	75.335	14,57	100,84
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	7.032	8.856	35.465	8,96	99,75
- Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	47.628	48.402	228.101	34,98	82,30
- Vốn khác	4.452	4.120	21.760	41,44	44,71
<b>3) Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
- Nguồn vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
<i>Trong đó</i> : Nguồn thu từ tiền sử dụng đất	-	-	-		
- Nguồn vốn huyện hỗ trợ đầu tư có mục tiêu	-	-	-		
- Vốn khác	-	-	-		

**DOANH THU**  
**BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TIÊU DÙNG**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024	Tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.497.769</b>	<b>5.727.757</b>	<b>22.639.334</b>	<b>112,49</b>	<b>113,11</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
- Bán lẻ hàng hóa <sup>(*)</sup>	3.688.498	3.811.696	15.354.878	112,64	114,13
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	762.665	844.027	3.173.369	115,84	113,07
- Du lịch lữ hành	18.316	21.636	75.087	114,26	115,11
- Dịch vụ khác	1.028.290	1.050.398	4.036.000	109,40	109,41

**Ghi chú:** (\*) Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

**DOANH THU BÁN LẺ HÀNG HÓA (\*)**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024	Tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.688.498</b>	<b>3.811.696</b>	<b>15.354.878</b>	<b>112,64</b>	<b>114,13</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
Lương thực, thực phẩm	1.600.957	1.665.518	6.705.774	112,48	115,88
Hàng may mặc	158.220	163.092	656.013	113,33	114,30
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	684.112	695.009	2.931.780	110,91	114,73
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	37.799	38.924	149.562	115,50	112,46
Gỗ và vật liệu xây dựng	157.442	161.647	630.827	116,12	114,10
Ô tô các loại	101.764	105.912	414.200	113,96	110,60
Phương tiện đi lại, trừ ô tô	164.559	166.531	657.640	111,86	112,44
Xăng dầu các loại	509.422	525.746	2.097.503	112,72	110,49
Nhiên liệu khác	37.962	37.870	149.684	113,30	110,24
Đá quý, kim loại và sản phẩm	109.009	119.649	446.158	120,53	112,38
Hàng hoá khác	57.453	59.173	240.846	109,35	111,30
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	69.799	72.625	274.891	112,32	112,13

**Ghi chú: (\*)** Chỉ gồm hoạt động thương nghiệp bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. Chưa tính doanh thu của các cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ.

## DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH LỮ HÀNH

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024	Tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>762.665</b>	<b>844.027</b>	<b>3.173.369</b>	<b>115,84</b>	<b>113,07</b>
Dịch vụ lưu trú	16.021	18.276	68.300	119,96	117,99
Dịch vụ ăn uống	746.644	825.751	3.105.069	115,75	112,97
<b>Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch</b>	<b>18.316</b>	<b>21.636</b>	<b>75.087</b>	<b>114,26</b>	<b>115,11</b>
<b>Dịch vụ tiêu dùng khác</b>	<b>1.028.290</b>	<b>1.050.398</b>	<b>4.036.000</b>	<b>109,40</b>	<b>109,41</b>



## DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024	Tháng 4/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>168.971</b>	<b>640.245</b>	<b>107,40</b>	<b>115,18</b>	<b>112,76</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>80.708</b>	<b>312.772</b>	<b>108,35</b>	<b>115,42</b>	<b>115,04</b>
Đường bộ	75.080	291.126	108,23	115,65	115,25
Đường sông	5.628	21.646	109,88	112,35	112,31
Đường biển	-	-			
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>78.702</b>	<b>292.647</b>	<b>106,15</b>	<b>114,86</b>	<b>110,71</b>
Đường bộ	57.187	212.958	105,92	115,62	111,59
Đường sông	21.515	79.689	106,74	112,89	108,43
Đường biển	-	-			
<b>Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>9.561</b>	<b>34.826</b>	<b>110,07</b>	<b>115,88</b>	<b>110,28</b>

## VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024	Tháng 4/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)</b>	<b>3.595,9</b>	<b>13.673,9</b>	<b>108,56</b>	<b>114,65</b>	<b>113,98</b>
Đường bộ	2.661,1	10.073,5	108,17	115,36	114,42
Đường sông	934,8	3.600,4	109,69	112,66	112,74
Đường biển	-	-	...	...	...
<b>II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>	<b>86.451</b>	<b>336.289</b>	<b>108,22</b>	<b>115,95</b>	<b>114,13</b>
Đường bộ	84.636	329.325	108,18	116,03	114,16
Đường sông	1.815	6.965	110,27	112,59	112,45
Đường biển	-	-	...	...	...
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>388,2</b>	<b>1.449,8</b>	<b>105,81</b>	<b>115,01</b>	<b>110,76</b>
Đường bộ	212,9	792,0	105,92	116,32	111,63
Đường sông	175,3	657,8	105,68	113,45	109,73
Đường biển	-	-	...	...	...
<b>II. Luân chuyển (Nghìn Tấn.Km)</b>	<b>43.071</b>	<b>159.995</b>	<b>106,13</b>	<b>115,26</b>	<b>110,84</b>
Đường bộ	24.532	90.978	106,00	116,44	111,76
Đường sông	18.539	69.017	106,29	113,74	109,64
Đường biển	-	-	...	...	...

## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

*Đơn vị tính: %*

	Chỉ số giá tháng 4/2024 so với				Chỉ số giá bình quân 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12/2023	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>113,04</b>	<b>104,35</b>	<b>102,50</b>	<b>100,71</b>	<b>102,93</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,95	103,50	101,48	99,91	102,90
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	133,23	115,88	101,84	99,39	116,97
Thực phẩm	112,90	100,64	100,12	100,04	99,68
Ăn uống ngoài gia đình	124,87	105,28	105,28	99,80	104,90
Đồ uống và thuốc lá	107,22	101,64	101,55	100,00	101,40
May mặc, giày dép và mũ nón	108,64	102,28	102,22	100,00	101,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng	117,35	110,85	107,85	103,62	106,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,05	100,16	100,10	100,00	100,15
Thuốc và dịch vụ y tế	111,88	109,38	100,00	100,00	109,38
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	113,82	110,98	100,00	100,00	110,98
Giao thông	112,53	103,21	105,45	101,99	101,71
Bưu chính viễn thông	99,97	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	112,56	101,28	100,10	100,00	91,61
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	112,75	100,88	100,00	100,00	88,87
Văn hóa, giải trí và du lịch	101,29	100,10	100,04	99,83	100,22
Hàng hóa và dịch vụ khác	113,51	105,92	102,13	100,24	105,59
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>188,81</b>	<b>130,03</b>	<b>118,28</b>	<b>108,63</b>	<b>121,26</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>107,57</b>	<b>105,40</b>	<b>102,69</b>	<b>101,14</b>	<b>103,74</b>

## HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024	Tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng trị giá</b>	<b>68.111,0</b>	<b>72.354,1</b>	<b>269.363,3</b>	<b>110,71</b>	<b>121,48</b>
<b>Mặt hàng chủ yếu</b>					
- Hàng thủy sản	640,7	688,8	1.329,5	43,73	17,56
- Hàng rau quả	2.906,4	3.669,7	8.976,3	273,72	216,51
- Gạo	-	-	-	-	-
- Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	4.449,7	4.828,4	13.885,8	168,64	193,25
- Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	3.906,5	4.335,0	14.804,4	90,87	100,14
- Xơ, sợi dệt các loại	-	-	-	...	...
- Hàng dệt may	9.765,6	9.944,4	26.488,1	118,15	97,74
- Giày dép các loại	32.481,3	34.104,2	148.265,1	95,06	117,09
- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	73,7	78,0	240,6	29,49	55,04
- Sản phẩm gốm, sứ	574,2	473,6	2.265,2	117,52	102,15
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	13,7	12,2	25,9	...	...
- Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	216,7	300,8	748,2	1.242,98	11,52
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	10.454,6	11.632,0	42.432,5	174,04	221,17
- Hàng hóa khác	2.627,9	2.287,0	9.901,7	97,63	190,88

## HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Đơn vị tính: Tấn, 1000 USD

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024	Tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng trị giá</b>	<b>30.502,4</b>	<b>33.738,3</b>	<b>117.324,2</b>	<b>86,88</b>	<b>91,43</b>
<b>Mặt hàng chủ yếu</b>					
- Lúa mì	-	-	-	-	-
- Nguyên liệu chế biến TAGS	3.678,4	3.785,3	13.376,5	98,25	119,03
- Dược phẩm và nguyên phụ liệu dược phẩm	1.264,9	1.330,0	4.018,5	128,79	104,43
- Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	-	42,8	180,9	15,37	14,78
- Gỗ và sản phẩm từ gỗ	-	630,0	2.496,9	...	...
- Vải các loại	6.126,1	6.761,7	23.993,3	29,79	65,94
- Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	13.410,4	14.357,4	48.219,4	208,52	104,33
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3,3	-	3,3	...	...
- Máy móc, TB, PT khác	728,8	863,8	2.904,5	83,21	46,98
- Dây điện và dây cáp điện	829,8	923,4	2.897,4	608,30	711,27
- Linh kiện và phụ tùng ô tô các loại	3.812,5	4.242,2	17.290,1	156,46	223,94
- Hàng hóa khác	648,2	801,7	1.943,4	2.529,02	13,33

## THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

	Ước tính tháng 4 năm 2024	Ước tính 4 tháng đầu năm 2024	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			4 tháng đầu năm 2024 so với (%)	
			Dự toán năm 2024	Cùng kỳ năm 2023
<b>TỔNG THU (A+B)</b>	<b>528.000</b>	<b>2.898.247</b>	<b>48,73</b>	<b>119,18</b>
<b>A. Thu nội địa</b>	<b>520.000</b>	<b>2.838.097</b>	<b>48,13</b>	<b>125,64</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Thu từ DNNN Trung ương	14.000	71.567	39,76	123,15
- Thu từ DNNN địa phương	16.000	120.595	63,47	80,71
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	48.000	236.340	80,94	145,52
- Thu thuế công thương nghiệp NQD	112.500	520.864	38,02	89,96
- Thu xổ số kiến thiết	171.000	1.102.534	60,21	179,23
- Thu tiền sử dụng đất	42.500	201.024	28,72	92,48
- Thu thuế thu nhập cá nhân	34.500	252.041	45,83	106,94
- Thu phí, lệ phí	6.500	36.623	43,09	107,34
<b>B. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>8.000</b>	<b>60.150</b>	<b>119,11</b>	<b>34,76</b>

## CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG

	Ước tính tháng 4 năm 2024	Ước tính 4 tháng đầu năm 2024	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			4 tháng đầu năm 2024 so với (%)	
			Dự toán năm 2024	Cùng kỳ năm 2023
<b>TỔNG CHI (A+B+C)</b>	<b>821.160</b>	<b>2.566.161</b>	<b>23,19</b>	<b>106,72</b>
<b>A. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>805.915</b>	<b>2.492.507</b>	<b>23,02</b>	<b>106,26</b>
- Chi đầu tư phát triển	282.000	638.646	14,57	109,92
- Chi thường xuyên	520.128	1.842.172	29,61	104,52
<i>Trong đó:</i>				
+ Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	200.000	786.501	29,22	103,37
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	1.000	4.280	14,15	33,90
+ Các khoản chi thường xuyên khác	319.128	1.051.391	30,05	106,30
<i>Trong đó:</i>				
Chi sự nghiệp y tế - KHHGD	27.000	158.194	...	105,78
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	38.000	159.080	...	80,55
Chi sự nghiệp kinh tế	18.000	68.597	...	87,60
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	110.000	392.404	...	103,28
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	...
- Dự phòng	3.787	6.530	3,26	303,49
- Chi trả nợ lãi	-	5.159	26,46	...
<b>B. Chi chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>15.245</b>	<b>68.534</b>	<b>29,66</b>	<b>118,55</b>
<b>C. Chi trả nợ gốc</b>	<b>-</b>	<b>5.120</b>	<b>51,20</b>	<b>531,95</b>

## TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Số bộ tháng 4 năm 2024	Lũy kế đến tháng 4 năm 2024	Tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>				
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>14</b>	<b>47</b>	<b>233,33</b>	<b>167,86</b>
Đường bộ	14	45	233,33	160,71
Đường thủy nội địa	-	2	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>9</b>	<b>34</b>	<b>225,00</b>	<b>141,67</b>
Đường bộ	9	33	225,00	137,50
Đường thủy nội địa	-	1	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>10</b>	<b>42</b>	<b>250,00</b>	<b>280,00</b>
Đường bộ	10	42	250,00	280,00
Đường thủy nội địa	-	-	...	...
<b>Cháy, nổ</b>				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	-	-
Số người chết (Người)	-	-	...	...
Số người bị thương (Người)	-	-	...	...
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	620	-	-